

Quảng Ninh, ngày 23 tháng 3 năm 2016

Số : 807 /TDN-HĐQT

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2015

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 4 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

Tên Công ty : **CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN**

Năm báo cáo: 2015

I. THÔNG TIN CHUNG.

1. Thông tin khái quát về Công ty:

- **Tên Công ty** : Công ty cổ phần Than Đèo Nai -VINACOMIN
- **Tên giao dịch quốc tế** : VINACOMIN – DEONAI COAL JOINT STOCK COMPANY
- **Tên viết tắt** : VDNC
- **Mã chứng khoán** : TDN

Logo



- **Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh**: số 5700101299 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp lần 2 ngày 11 tháng 5 năm 2011.
- **Địa chỉ**:
 - ✓ Trụ sở chính : Phường Cẩm Tây, TP Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh
 - ✓ Điện thoại : (84.33) 3864 251 Fax: (84.33) 3863 942
 - ✓ Website : www.deonai.com Email : contact@deonai.com
- **Vốn điều lệ** : 160.000.000.000 (Một trăm sáu mươi tỷ) đồng

2. Quá trình hình thành và phát triển.

- *Việc thành lập*:

Trước ngày giải phóng vùng mỏ, Công ty Than Đèo Nai chỉ là một công trường khai thác than thuộc Công ty khai thác than Bắc Kỳ của Pháp. Sau ngày giải phóng Công ty Than Đèo Nai trực thuộc Xí nghiệp Than Cẩm Phả với chức năng kinh doanh chính là khai thác than lộ thiên. Tuy nhiên, vào thời điểm đó, do yêu cầu của ngành than cần phát triển ngành công nghiệp khai khoáng nên ngày 01 tháng 8 năm 1960 Bộ Công nghiệp Năng ra Quyết định giải thể Xí nghiệp Than Cẩm Phả để thành lập các Mỏ than mới. Mỏ than Đèo Nai (nay là Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin) được thành lập.

Ngày 17 tháng 9 năm 1996, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ra Quyết định số 2601/QĐ/TCCB thành lập doanh nghiệp Nhà nước hạch toán độc lập: Mỏ Than Đèo Nai.

Ngày 01 tháng 10 năm 2001, Hội đồng quản trị Tổng Công ty Than Việt Nam ra Quyết định số 405/QĐ-HĐQT chính thức đổi tên Mỏ Than Đèo Nai thành Công ty Than Đèo Nai - doanh nghiệp thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Than Việt Nam.

- *Chuyển đổi sở hữu thành công ty cổ phần:*

Theo Quyết định số 1968/QĐ-BCN ngày 27/7/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty than Đèo Nai thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam thành Công ty cổ phần Than Đèo Nai. Công ty Than Đèo Nai đã thực hiện triển khai đầy đủ các bước cổ phần hóa theo quy định của Nhà nước và chính thức đi vào hoạt động theo Mô hình Công ty cổ phần kể từ ngày 01/01/2007 với tên giao dịch là Công ty cổ phần Than Đèo Nai - TKV. Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm cổ phần hóa là 80.000.000.000 đồng trong đó phần vốn Nhà nước (Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam) nắm giữ 51%, cổ đông trong Công ty nắm giữ 29% và phần còn lại 20% do các cổ đông ngoài Công ty nắm giữ.

- *Niêm yết:* Ngày 21 tháng 11 năm 2008 cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội (Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán: **TDN**.

- *Tăng vốn Điều lệ:* Thực hiện Nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên năm 2011. Công ty Hoàn tất việc tăng vốn điều lệ từ 80 tỷ lên 160 tỷ đồng thông qua hình thức phát hành cổ phiếu thưởng cho các cổ đông hiện hữu. Cổ phiếu thưởng (8 triệu cổ phiếu) đã được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 28/9/2011.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh.

+ Ngành nghề kinh doanh: Căn cứ vào Giấy phép đăng ký doanh nghiệp được cấp, Công ty có các ngành nghề kinh doanh sau :

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Khai thác và thu gom than cứng	0510
2	Khai thác và thu gom than non	0520
3	Xây dựng nhà các loại	4100
4	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	4210
5	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4290
6	Xây dựng công trình công ích	4220
7	Chuẩn bị mặt bằng	4312
8	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
9	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
10	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
11	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
12	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
13	...	

+ Địa bàn kinh doanh: Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý.

- Mô hình quản trị: Công ty hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, tuân thủ theo Luật Doanh nghiệp và Luật Chứng khoán và các quy định của Nhà nước áp dụng cho Công ty niêm yết.

- Cơ cấu bộ máy quản lý: Bao gồm: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành và bộ phận phòng ban tham mưu giúp việc.

- Công ty không có Công ty con, Công ty liên kết.

5. Định hướng phát triển.

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty: Giữ ổn định sản xuất và tiêu thụ, tạo việc làm và thu nhập cho người lao động, nâng cao năng suất và tiết kiệm chi phí, Giữ vững công tác an toàn – an ninh trong sản xuất.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

+ *Thứ nhất:* Tập trung giữ ổn định sản xuất theo kế hoạch dài hạn do Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam phê duyệt.

+ *Thứ hai:* Có các chính sách đãi ngộ thỏa đáng để thu hút nhân tài, đầu tư lĩnh vực đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng để phục vụ cho sau này.

+ *Thứ ba:* Công ty có thể bổ sung vốn kinh doanh từ một số nguồn vay tín dụng các ngân hàng thương mại, huy động vốn nhân rồi từ người lao động trong Công ty hoặc phát hành thêm cổ phiếu theo Điều lệ Công ty để phát triển.

- Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty :

+ Về công tác bảo vệ Môi trường : Trong quá trình khai thác và tiêu thụ than, Công ty luôn chú trọng về công tác bảo vệ môi trường. Các công trình môi trường thực hiện cơ bản đảm bảo tiến độ, việc trồng và chăm sóc cây, nạo vét mương suối thoát nước, tưới đường thực hiện tốt. Giá trị thực hiện hàng năm đều cơ bản hoàn thành theo kế hoạch đề ra.

- Công tác xã hội và cộng đồng: Được thường xuyên quan tâm và tham gia đóng góp đầy đủ các quỹ từ thiện xã hội trên địa bàn.

6. Các rủi ro: Do điều kiện Mở khai thác lộ thiên (Hiện đang khai thác mức âm 145m so với mực nước biển) nên ảnh hưởng nhiều đến các yếu tố về thiên nhiên thời tiết, điều kiện diện khai thác chật hẹp và gần khu dân cư... làm ảnh hưởng nhiều đến hoạt động SXKD.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT TRONG NĂM 2015.

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh.

Năm 2015, Ngành than còn gặp nhiều khó khăn do giá bán tiếp tục giảm, nguồn cung tăng, ảnh hưởng của giá dầu giảm sâu, chi phí cấp phép, phí sử dụng tài liệu địa chất, tiền thuê sử dụng đất đều tăng cao. Yêu cầu quản lý chung và môi trường ngày càng khắt khe đòi hỏi tăng cường quản lý và tăng chi phí xử lý. Đặc biệt là năm vùng Mỏ Quảng Ninh thiệt hại nặng nề về sản xuất, kinh tế do trận mưa lũ lịch sử gây ra (vào cuối tháng 7 – đầu tháng 8). Do vậy, Tập đoàn chỉ đạo quyết liệt các đơn vị thực hiện các giải pháp tiết giảm chi phí, tăng cường quản trị, cụ thể: Tiết giảm 5% chi phí chung.

Đối với Công ty điều kiện khai thác ngày càng khó khăn, khai trường xuống sâu, cung độ xa, bãi thải gặp nhiều khó khăn vướng mắc về thủ tục giải phóng đền bù đối với các hộ dân và các đơn vị thuộc Tổng Công ty Đông Bắc. Thiết bị cũ nhiều, lại phải tiết kiệm chi phí sửa chữa nên tình trạng thiết bị ngày càng kém, hay hỏng hóc, chi phí vận tải cao, năng suất không nâng được.

Đứng trước khó khăn và thử thách trên, dưới sự chỉ đạo điều hành của HĐQT, Ban Giám đốc cùng với sự đồng thuận của người lao động trong toàn Công ty tìm ra nhiều giải pháp tối ưu vượt qua khó khăn thách thức, phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm 2015, kết quả như sau:

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	N.Q ĐH 2015	KH Đ/C 2015	TH 2015	TH 2014	Tỷ lệ %	Tỷ lệ %
	1	2	3	4	5	6	7=5/4	8=5/6
1	Than sản xuất	1.000 tấn	2.050	2.100	2.105	2.023	100,2	104,0
-	Than N. khai	„	1.600	1.550	1.551	1.507	100,0	102,9
-	Than KT lại	„	450	550	554	516	100,7	107,3
2	Than tiêu thụ	1.000 tấn	2.028	2.090	2.094	1.990	100,2	105,2
3	Bóc Đất đá	1.000 m ³	18.400	17.825	17.828	18.022	100,0	98,9
-	Hệ số bóc	M ³ /tấn	11,5	11,49	11,49	12,0	100,0	95,7
4	Doanh thu	Tỷ. đồng	2.526	2.424	2.440	2.636	100,6	92,5
5	Tiền lương b/q	1000đ/n/t	6.732	6.732	7.408	7.400	110,0	100,1
6	Lợi nhuận (T.Thuế)	Tr. đồng	23.109	22.386	24.996	36.246	111,6	68,9
7	Cổ tức Dự kiến	%	5-6	6	6	6	100,0	100

Thực hiện các chỉ tiêu chính của Công ty trong năm 2015 so với năm 2014: Về Than sản xuất, than tiêu thụ tương đương; Đất đá bóc xúc thấp do hệ số bóc giảm so 2014. Doanh thu thấp so 2014 do giá bán than giảm so 2014; Lợi nhuận thấp do Tập đoàn giao kế hoạch đầu năm thấp so với 2014. Thu nhập tiền lương giữ bằng với 2014.

2. Tổ chức và nhân sự.

- *Danh sách Ban điều hành.*

1/ Ông Phạm Hồng tài – Chủ tịch HĐQT Công ty.

- o Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin.
- o Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác:
 - Trưởng ban, Thành viên Ban quản lý vốn Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam.
 - Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin.
 - Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin.
 - Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Vật tư - Vinacomin.
- o Số cổ phần đang nắm giữ:
 - Trong đó : - Sở hữu cá nhân: Không cổ phần
 - Đại diện sở hữu phần vốn Nhà nước: 8.160.000 cổ phần = 51%
- o Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ: Không.

2/ Ông Phạm Thành Đông – Ủy viên HĐQT – Giám đốc Công ty.

- o Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Ủy viên HĐQT - Giám đốc Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin.

- o Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Không
- o Số cổ phần đang nắm giữ:
 - Trong đó : - Sở hữu cá nhân: 1.424 cổ phần
 - Đại diện sở hữu phần vốn Nhà nước: Không.
- o Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ:
 - Họ tên: Bùi Thị Chức
 - Quan hệ: Vợ
 - Số cổ phần nắm giữ: 1.412 cổ phần.

3/ Ông Phạm Duy Thanh – UV. HĐQT – Phó Giám đốc Công ty.

- o Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: UV. HĐQT - Phó Giám đốc Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin. Đến ngày 13/10/2015 được HĐQT Công ty miễn nhiệm Ủy viên HĐQT, Phó giám đốc Công ty để chuyển công tác.
- o Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Không
- o Số cổ phần đang nắm giữ
 - Trong đó: - Sở hữu cá nhân: Không
 - Đại diện sở hữu phần vốn nhà nước: Không
- o Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ: Không

4/ Ông Nguyễn Ngọc Tùng – Phó Giám đốc Công ty.

- o Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Phó Giám đốc - Công ty cổ phần than Đèo Nai - Vinacomin.
- o Chức vụ đang nắm giữ tại Tổ chức khác: Không
- o Số cổ phần đang nắm giữ:
 - Trong đó : - Sở hữu cá nhân: 140 cổ phần
 - Đại diện sở hữu phần vốn nhà nước:

5/ Ông Đặng Xuân Vượng – Phó Giám đốc Công ty.

- o Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Phó Giám đốc Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin. Đến ngày 13/10/2015 được HĐQT Công ty miễn nhiệm Phó giám đốc Công ty để chuyển công tác.
- o Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Không
- o Số cổ phần đang nắm giữ:
 - Trong đó : - Sở hữu cá nhân: 1.710 cổ phần
 - Đại diện sở hữu phần vốn nhà nước: Không
- o Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ: Không

6/ Ông Nguyễn Bá Xô – Phó Giám đốc Công ty

- o Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Phó giám đốc - Công ty cổ phần than Đèo Nai - Vinacomin.
- o Chức vụ đang nắm giữ tại Tổ chức khác: Không
- o Số cổ phần đang nắm giữ:
 - Trong đó : - Sở hữu cá nhân: 1.994 cổ phần
 - Đại diện sở hữu phần vốn nhà nước: Không
- o Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ:
- o Họ và tên: Vũ Thị Loan

- o Quan hệ: Vợ
- o Số cổ phần nắm giữ: 1.852 cổ phần.

7/ Ông Đặng Quang Minh – Phó Giám đốc Công ty.

- o Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Phó Giám đốc Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin. Đến ngày 11/11/2015 được HĐQT Công ty bầu làm Ủy viên HĐQT, Phó giám đốc Công ty.
- o Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Không
- o Số cổ phần đang nắm giữ
Trong đó: - Sở hữu cá nhân: 13.406 cổ phần
- Đại diện sở hữu phần vốn nhà nước: Không
- o Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ: Không.

8/ Ông Đặng Thanh Bình – Phó Giám đốc Công ty.

- o Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Ngày 17/11/2015 được HĐQT Công ty bổ nhiệm Phó giám đốc Công ty.
- o Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Không
- o Số cổ phần đang nắm giữ
Trong đó: - Sở hữu cá nhân: 284 cổ phần
- Đại diện sở hữu phần vốn nhà nước: Không
- o Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ: Không

9/ Ông Phạm Quang Tuyền – UV. HĐQT – Kế toán trưởng Công ty.

- o Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Ủy viên Hội đồng quản trị - Kế toán trưởng Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin.
- o Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Không
- o Số cổ phần đang nắm giữ:
Trong đó : Sở hữu cá nhân: 4.000 cổ phần
Đại diện sở hữu phần vốn nhà nước: Không
- o Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ:
Họ tên: Phạm Thị Bình
Quan hệ: Vợ
Số cổ phần nắm giữ: 4.200 cổ phần

- Những thay đổi trong Ban điều hành, Ban kiểm soát.

** Ngày 12 tháng 10 năm 2015, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin ban hành Nghị quyết số 24/NQ-HĐQT về việc nhiệm nhiệm các Ông sau:*

1. Miễn nhiệm ông: Phạm Duy Thanh, Ủy viên Hội đồng quản trị, Phó giám đốc Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin thôi tham gia Hội đồng quản trị và thôi giữ chức vụ Phó giám đốc Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin để chuyển công tác đến Công ty CP than Tây Nam Đá Mài;

2. Miễn nhiệm ông: Đặng Xuân Vượng, Phó giám đốc công ty cổ phần than Đèo Nai-Vinacomin thôi giữ chức Phó giám đốc công ty cổ phần than Đèo Nai-Vinacomin để chuyển công tác đến Công ty CP than Tây Nam Đá Mài;

3. Phê duyệt ông Vũ Văn Huy, Ủy viên Ban kiểm soát, Trưởng phòng Kế hoạch công ty thôi giữ chức vụ Trưởng phòng Kế hoạch chuyển công tác đến Công ty CP than Tây Nam Đà Nẵng;

Thời gian kể từ ngày 13 tháng 10 năm 2015;

* Ngày 17 tháng 11 năm 2015, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin ban hành Quyết định số 2978/QĐ-HĐQT về việc Bổ nhiệm Ông Đặng Thanh Bình, giữ chức vụ Phó Giám đốc Công ty.

Thời gian kể từ ngày 17 tháng 11 năm 2015;

- Số lượng Cán bộ công nhân viên:

+ Lao động đầu kỳ 01/01/2015: 2.678 người

+ Lao động cuối kỳ 31/12/2015: 2.505 người

Trong đó: Cán bộ nhân viên: 275 người chiếm 11%

Công nhân kỹ thuật: 1.117 người chiếm 44,6%

Lao động khác: 1.113 người chiếm 44,4%

Công ty thực hiện tốt chế độ chính sách đối với người lao động, đóng đầy đủ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho người lao động, trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho người lao động, chế độ nghỉ dưỡng sức, thăm hỏi động viên, cải thiện môi trường và điều kiện làm việc cho người lao động... luôn được chú trọng.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án.

a) Các khoản đầu tư lớn trong năm: Không.

b) Các công ty con, Công ty liên kết:

- Tình hình đầu tư vào các công ty có liên quan :

1) Tổng Công ty cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả (Vốn điều lệ: 2.179 tỷ đồng) :

. Tỷ lệ góp vốn: 01% vốn điều lệ (21,799 tỷ đồng)

. Vốn góp tại thời điểm báo cáo: 21.799.000.000 đồng

. Tình hình hoạt động: Tổng Công ty cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả (Phường Cẩm Thịnh – TP Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh) năm 2015 :

. Sản lượng Điện SX bán cho EVN: 3.061 triệu KW

. Doanh thu : 4.054 tỷ đồng

. Lợi nhuận (dự kiến): - 274 tỷ đồng (Nguyên nhân lỗi do lũy kế chênh lệch tỷ giá giai đoạn đầu tư nên không chia cổ tức).

4. Tình hình tài chính.

a) Tình hình tài chính.

Chỉ tiêu	31/12/2014	31/12/ 2015	% tăng giảm
* Đối với tổ chức không phải là tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng:			
Tổng giá trị tài sản	1.036.819.472.985	1.031.942.157.224	-0,47
Doanh thu thuần	2.616.495.639.448	2.425.926.691.899	-7,28
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	29.123.800.289	20.008.099.080	-31,3
Lợi nhuận khác	7.122.415.939	4.988.012.802	-29,97
Lợi nhuận trước thuế	36.246.216.228	24.996.111.882	-31,04
Lợi nhuận sau thuế	28.332.434.525	19.070.630.693	-32,69
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	6%	6%	

– Các chỉ tiêu khác: (tùy theo đặc điểm riêng của ngành, của công ty để làm rõ kết quả hoạt động kinh doanh trong hai năm gần nhất).

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu.

Các chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	Ghi chú
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn:	0,61	0,48	
TSLĐ/Nợ ngắn hạn			
+ Hệ số thanh toán nhanh:	0,20	0,13	
(TSLĐ - Hàng tồn kho)/ Nợ ngắn hạn			
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,71	0,70	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	2,50	2,42	
Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho:	7,70	7,15	
(Giá vốn hàng bán)/ (Hàng tồn kho bình quân)			
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	2,52	2,35	
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,01	0,01	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,10	0,06	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,03	0,02	
Hệ số lợi nhuận từ hoạt động KD/Doanh thu thuần	0,01	0,01	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.

a) Cổ phần:

- Tổng số cổ phần đang lưu hành: 16.000.000 cổ phần.
- Số cổ phần chuyển nhượng tự do: 16.000.000 cổ phần.

b) Cơ cấu cổ đông: (Tính đến ngày 22/02/2015 do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán cấp ngày gần nhất).

STT	Cơ cấu Cổ đông	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ (%)
I	<u>TỔ CHỨC: 17 cổ đông</u>	<u>12.214.962</u>	<u>76,344</u>
1	Trong nước: 15 cổ đông	12.045.962	75,287
	Trong đó: Có 01 cổ đông Nhà nước: Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam	8.160.000	51,0
2	Nước ngoài: 02 cổ đông	169.000	1,057
II	<u>CÁ NHÂN: 2.273 cổ đông</u>	<u>3.785.038</u>	<u>23,656</u>
1	Trong nước: 2.267 cổ đông	3.753.638	23,460
2	Nước ngoài: 06 cổ đông	31.400	0,196
	Tổng cộng: 2.290 cổ đông	16.000.000	100,0

- c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không
- d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không
- e) Các chứng khoán khác: Không

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC.

1. Đánh giá kết quả hoạt động SXKD.

Trước những khó khăn và thuận lợi trên Ban Giám đốc Công ty đã sâu sát chỉ đạo kịp thời, với những cố gắng khắc phục khó khăn của tập thể CBCN, Công ty đã phấn đấu hoàn thành kế hoạch phối hợp kinh doanh với Tập đoàn năm 2015.

1.1. Về sử dụng vốn và hoạt động tài chính:

Do đặc thù của công ty là khai thác mỏ lộ thiên, phụ thuộc vào thời tiết, vì vậy 6 tháng đầu năm tăng cường khai thác dưới moong để lấy than dự trữ cho mùa mưa, vì vậy tồn kho 6 tháng đầu năm tăng cao, ảnh hưởng nhất định đến sử dụng nguồn vốn.

Tình hình quản lý và sử dụng vốn: Trong điều kiện sản xuất khó khăn Công ty đã chủ động rà soát điều chỉnh các chỉ tiêu kế hoạch phù hợp với thị trường, chủ động điều hành giảm tồn kho trong 6 tháng cuối năm, vì vậy kết quả SXKD đạt kết quả tốt; Công ty đã bảo toàn và phát triển vốn, quản lý tài chính tốt, chấp hành tốt chính sách thuế với nhà nước, các chế độ chính sách xã hội và các chế độ khác với người lao động đúng quy định của pháp luật. Dư vay ngắn hạn, vay dài hạn, chi phí dở dang, khả năng thanh toán, tỷ suất sinh lời đều ở mức an toàn hợp lý trong từng thời kỳ; Không có nợ khó đòi, nợ quá hạn, dự trữ vật tư ở mức hợp lý, lợi nhuận trước thuế đạt 24,996 triệu đồng so với Kế hoạch điều chỉnh đạt 111%. Vốn chủ sở hữu tích lũy tăng lên là 297.171 triệu đồng/294.330 triệu đồng tăng so với đầu năm là 100,9% bảo toàn và phát triển vốn; Năm 2015 mặc dù là năm rất khó khăn về tài chính nhưng Công ty đã quản lý tốt dòng tiền và giảm được chỉ tiêu hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu từ 718.565 triệu đồng cuối năm/737.132 triệu đồng đầu năm và giảm từ 2,5 xuống còn 2,42 giảm 0,08, đảm bảo hệ số an toàn so với quy định của Nhà nước, thể hiện việc sử dụng vốn hiệu quả. Công ty dự kiến trả cổ tức cho cổ đông 6%. Các chỉ tiêu tài chính khác và các quy định quản lý tài chính ổn định giữ được nề nếp chấp hành tốt các quy định của pháp luật.

1.2. Các mặt hoạt động khác từ xây dựng kế hoạch đến chỉ đạo điều hành, tổ chức sản xuất, quản trị chi phí, thực hiện các chính sách đối với người lao động, đến các công tác khác đều có sự phối kết hợp, đồng thuận giữa HĐQT - BKS - Bộ máy điều hành đã thực hiện tốt nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của Công ty.

2. Tình hình tài chính.

a) Tình hình về tài sản.

TÀI SẢN	31/12/2015	01/01/2015
TÀI SẢN NGẮN HẠN	290.472.624.657	335.894.667.539
TÀI SẢN DÀI HẠN	741.469.532.567	700.924.805.446
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	1.031.942.157.224	1.036.819.472.985

Trong năm về sử dụng tài sản đem lại hiệu quả trong SXKD. Dư vay ngắn hạn, vay dài hạn, chi phí dở dang, khả năng thanh toán, tỷ suất sinh lời đều ở mức an toàn hợp lý trong từng thời kỳ; Không có nợ khó đòi, nợ quá hạn, dự trữ vật tư ở mức hợp lý

b) Tình hình nguồn vốn.

NGUỒN VỐN	31/12/2015	01/01/2015
NỢ PHẢI TRẢ	718.565.975.146	737.132.528.918
Nợ ngắn hạn	607.689.133.718	658.152.796.137
Nợ dài hạn	110.876.841.428	78.979.732.781
VỐN CHỦ SỞ HỮU	313.376.182.078	299.686.944.067
Vốn chủ sở hữu	297.171.877.940	294.330.688.732

Nguồn kinh phí và quỹ khác	5.356.255.335	10.261.462.775
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	1.031.942.157.224	1.036.819.472.985

3. Những cải tiến về cơ cấu, chính sách, quản lý.

+ Công ty đã sắp xếp tinh giảm bộ máy, đào tạo và đào tạo lại đội ngũ cán bộ hiện có, đồng thời có kế hoạch thu hút nhân tài để phát triển Doanh nghiệp.

+ Các biện pháp quản lý: Công ty ban hành các quy chế quản lý, điều hành hoạt động SXKD của Công ty gồm: Quy chế Quản trị Công ty; Quy chế tài chính, Quy chế quản lý cán bộ, Quy chế quản lý tiền lương, Quy chế đầu tư xây dựng, Quy chế Công bố Thông tin, Quy chế Thi đua khen thưởng, Quy chế phối hợp hoạt động giữa HĐQT - GD với Đảng uỷ, Công đoàn..., qua đó làm cơ sở cho Giám đốc điều hành Công ty theo đúng Nghị quyết của Hội đồng quản trị, đảm bảo tốt yêu cầu quản trị Công ty.

+ Công ty ban hành các định mức kinh tế kỹ thuật và tăng cường kiểm tra kiểm soát, xiết chặt công tác tổ chức, công tác điều hành quản lý chung và công tác điều hành quản lý trực tiếp tại các công trường, phân xưởng và các phòng ban nghiệp vụ. Gắn kỷ luật lao động với năng suất, coi trọng và từng bước nâng cao chất lượng sản phẩm, hiệu quả của từng khâu từng công việc, nhiệm vụ để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai.

- Đầu tư phát triển nguồn nhân lực.
- Đầu tư đổi mới công nghệ, đầu tư thăm dò trữ lượng tài nguyên.

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán: Kiểm toán không có ý kiến.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.

1. Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của Công ty.

Hội đồng quản trị công ty không có sự thay đổi nhân sự, Hội đồng quản trị với trách nhiệm quản lý mọi mặt hoạt động SXKD của Công ty, HĐQT đã chủ động sâu sát nắm bắt tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty kịp thời đưa ra chủ trương biện pháp quản lý điều hành Công ty đúng định hướng:

1.1. Hội đồng quản trị Công ty đã tuân thủ pháp luật, Điều lệ hoạt động của Công ty, triển khai thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông kịp thời, đã họp 34 phiên và ban hành 34 Nghị quyết chỉ đạo và thông qua với các nội dung chủ yếu sau:

- Ban hành, sửa đổi bổ sung hoàn thiện các Quy chế quản lý của Công ty làm cơ sở cho việc quản lý điều hành của Công ty và kiểm tra giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty. Đã ban hành mới các quy chế Giám sát tài chính, quy chế quản lý Nợ, Quy chế giám sát tài chính để tăng cường trách nhiệm quản lý, giải trình, kiểm soát trong quá trình hoạt động của công ty.

- Chỉ đạo triển khai xây dựng các kế hoạch, phương án sản xuất kinh doanh, kế hoạch tài chính của Công ty cho phù hợp với tình hình.

- Chỉ đạo công bố thông tin kịp thời, công khai minh bạch trong quản lý điều hành, thường xuyên giữ mối liên hệ và quan hệ với cổ đông theo đúng quy định của pháp luật.

- Thông qua để Giám đốc công ty bổ nhiệm các cán bộ quản lý các phòng ban, đơn vị; hoàn thiện tổ chức bộ máy trong Công ty theo thẩm quyền.

1.2. Căn cứ vào quy chế hoạt động và Phân công nhiệm vụ, Hội đồng quản trị công ty thường xuyên kiểm điểm từng thành viên HĐQT theo chức trách phân công; trong năm

Các thành viên Hội đồng quản trị theo lĩnh vực được phân công đã hoàn thành chức trách nhiệm vụ được giao, phát huy khả năng, năng lực của mình, thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cần trọng nhằm đảm bảo tối đa lợi ích hợp pháp của Công ty, không lạm dụng địa vị, chức vụ, tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác. Các chủ trương lớn, các quyết định của HĐQT ban hành đều có sự thống nhất cao, tuân thủ theo đúng nguyên tắc quy định là làm việc theo chế độ tập thể, các thành viên HĐQT đều tham gia các cuộc họp đầy đủ, đã chỉ đạo thực hiện hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch đã được Đại hội đồng cổ đông quyết nghị.

1.3. Về thù lao của HĐQT thực hiện theo đúng Nghị quyết Đại hội cổ đông thông qua.

2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty.

Hội đồng quản trị thường xuyên giám sát cán bộ quản lý, bộ máy điều hành báo cáo thường kỳ, đột xuất và phản ánh kịp thời các biến động trong quá trình kinh doanh để HĐQT có biện pháp xử lý. Thường xuyên kiểm tra tình hình sản xuất kinh doanh và chấn chỉnh kịp thời những thiếu sót. Đối chiếu với quy định của Điều lệ cũng như các quy chế, quyết định, Nghị quyết của HĐQT ban hành các cán bộ quản lý đều chấp hành đúng, hoàn thành nhiệm vụ theo chức trách được giao.

2.1. Kết quả giám sát đối với Giám đốc.

Trong thực hiện nhiệm vụ Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc, song Giám đốc đã thực hiện đúng vai trò vị trí không lẫn lộn, được thể hiện và cụ thể hoá bằng các quy chế quản lý, các nghị quyết của HĐQT, Giám đốc công ty đã triển khai thực hiện kịp thời, khắc phục khó khăn đề ra biện pháp quản lý và hiệu quả trong điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Chấp hành đúng quy định của Pháp luật, chế độ báo cáo; chỉ đạo điều hành đảm bảo an toàn vốn tài sản - an toàn lao động... theo đúng quy chế quản lý nội bộ, Nghị quyết của HĐQT, vì vậy Công ty đã hoàn thành tốt các chỉ tiêu kinh doanh mà HĐQT đã quyết định.

2.2. Kết quả giám sát đối với các cán bộ quản lý.

Các cán bộ quản lý của công ty đã được Giám đốc công ty phân công giao nhiệm vụ, các cán bộ quản lý đã chấp hành nghiêm và chủ động trong thực hiện nhiệm vụ, chỉ đạo điều hành các phòng ban, công trường, phân xưởng thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của Công ty, tham mưu đề xuất triển khai nhiệm vụ do Giám đốc phân công đạt hiệu quả. Trong năm qua các cán bộ quản lý được HĐQT Công ty đánh giá là hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

3. Các Kế hoạch định hướng của HĐQT.

Năm 2016 và những năm tiếp theo được dự báo còn nhiều khó khăn, Công ty đề ra một số việc như sau:

- Năm 2016 được Chính phủ xác định là năm tái cơ cấu nền kinh tế, Chính phủ cũng đã phê duyệt phương án tái cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam; Cùng với đó sản lượng khai thác mỏ của Công ty sẽ duy trì ở mức thấp trong những năm tới, với mức sản lượng duy trì 1.400.000 -1.500.000 tấn than/năm, Công ty sẽ rà soát xem xét lại công tác quản lý của Công ty.

- Tái cấu trúc quản trị doanh nghiệp, tập trung vào các nội dung sau:

- + Sắp xếp bộ máy tổ chức, điều chỉnh chức năng nhiệm vụ; tinh giảm biên chế cho phù hợp để đảm bảo hiệu quả.

- + Rà soát, sửa đổi bổ sung và hoàn thiện hệ thống quy chế quản lý nội bộ;

- + Xây dựng chiến lược phát triển Công ty giai đoạn 2016-2020 và đến 2030.

- + Tăng cường công tác kiểm soát nội bộ.

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY.

1. Hội đồng quản trị.

a) Thành viên và cơ cấu của HĐQT.

- Thành viên:

- 1) Ông Phạm Hồng Tài: Chủ tịch HĐQT Công ty.
Số cổ phần đang nắm giữ:
Trong đó : - Sở hữu cá nhân: Không
- Đại diện sở hữu phần vốn Nhà nước: 8.160.000 cổ phần = 51%
- 2) Ông Phạm Thành Đông: Ủy viên HĐQT - Giám đốc Công ty.
Số cổ phần đang nắm giữ:
Trong đó : - Sở hữu cá nhân: 1.424 cổ phần
- Đại diện sở hữu phần vốn Nhà nước: Không.
- 3) Ông Mai Huy Trung: Ủy viên Thường trực HĐQT Công ty.
Số cổ phần đang nắm giữ:
Trong đó : - Sở hữu cá nhân: 328 cổ phần
- Đại diện sở hữu phần vốn nhà nước: Không
- 4) Ông Phạm Quang Tuyền: Ủy viên HĐQT – Kế toán trưởng Công ty.
Số cổ phần đang nắm giữ:
Trong đó : - Sở hữu cá nhân: 4.000 cổ phần
- Đại diện sở hữu phần vốn nhà nước: Không
- 5) Ông Đặng Quang Minh: Ủy viên HĐQT - Phó Giám đốc Công ty.
Số cổ phần đang nắm giữ:
Trong đó : - Sở hữu cá nhân: 13.406
- Đại diện sở hữu phần vốn nhà nước: Không.

- Cơ cấu Thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành:

- 1) Ông Phạm Hồng Tài: Chủ tịch HĐQT Công ty (Trưởng ban, Ban Quản lý Vốn của Tập đoàn TKV).
- 2) Ông Mai Huy Trung: Ủy viên Thường trực HĐQT Công ty.

b) Các tiểu ban thuộc HĐQT: Không.

c) Hoạt động của HĐQT (Đã nêu ở phần trên)

d) Hoạt động của thành viên HĐQT độc lập không điều hành.

Các thành viên HĐQT độc lập không điều hành đã hoạt động có hiệu quả trong các mặt quản lý của Công ty.

e) Hoạt động của các tiểu ban trong HĐQT: Không.

f) Danh sách các thành viên HĐQT có chứng chỉ đào tạo về quản trị Công ty.

- 1) Ông Phạm Thành Đông – Ủy viên HĐQT – Giám đốc Công ty.
- 2) Ông Phạm Quang Tuyền – UV. HĐQT – Kế toán trưởng Công ty.
- 3) Ông Mai Huy Trung – UV Thường trực HĐQT Công ty.
- 4) Ông Phạm Hồng Tài – Chủ tịch HĐQT Công ty.

2. Ban Kiểm soát.

a) Thành viên và cơ cấu:

- 1) Bà Trần Thị Kim Loan: Trưởng ban kiểm soát.

Số cổ phần đang nắm giữ:

Trong đó : - Sở hữu cá nhân: Không

- Đại diện sở hữu phần vốn nhà nước: Không

2) Ông Vũ Văn Huy: Ủy viên Ban kiểm soát (Chuyển công tác từ 13/10/2015)

Số cổ phần đang nắm giữ:

Trong đó : - Sở hữu cá nhân: 802 cổ phần

- Đại diện sở hữu phần vốn nhà nước: Không

3) Bà Vũ Hiền Hoà: Ủy viên Ban kiểm soát

Số cổ phần đang nắm giữ:

Trong đó : - Sở hữu cá nhân: 1.800 cổ phần

- Đại diện sở hữu phần vốn nhà nước: Không

b) Hoạt động của BKS.

Trong năm 2015, Ban Kiểm soát thực hiện tốt chức năng của mình, như: giám sát Hội đồng Quản trị, Giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty; Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính; Thẩm định báo cáo tài chính, tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hàng năm và sáu tháng, quý của Công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị.

Số lượng cuộc họp: 04 lần và đều có Báo cáo.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, Ban Giám đốc và ban kiểm soát.

a) Lương thưởng, thù lao, các khoản lợi ích khác.

TT	Họ và Tên	Chức vụ	Tiền lương (1000đ)	Tiền thù lao (1000đ)	Tổng cộng (1000đ)	Ghi chú
I	Thành viên HĐQT		1.236.903	233.000	1.469.903	
1	Phạm Hồng Tài	Chủ tịch HĐQT		64.800	64.800	
2	Phạm Thành Đông	UV. HĐQT- Giám đốc	240.968	62.400	303.368	
3	Phạm Duy Thanh	Ủy viên HĐQT – Phó Giám đốc	167.578	41.400	208.978	Thôi PGĐ 13/10/2015
4	Mai Huy Trung	Ủy viên HĐQT	213.985		213.985	
5	Phạm Quang Tuyền	UV.HĐQT- Kế toán trưởng	195.770	55.200	250.970	
6	Đặng Quang Minh	Ủy viên HĐQT – Phó Giám đốc	213.793	9.200	222.993	UV.HĐQT 11/11/2015
7	Đặng Xuân Vượng	Phó Giám đốc	167.755		167.755	Thôi PGĐ 13/10/2015
8	Đặng Thanh Bình	Phó Giám đốc	37.054		37.054	PGĐ từ 17/11/2015
II	Thành viên BKS		245.221	143.400	388.621	
1	Trần Thị Kim Loan	TB Kiểm soát		55.200	55.200	
2	Vũ Văn Huy	TV.BKS – TP Kế hoạch	124.214	37.800	162.014	Thôi BKS 13/10/2015
3	Vũ Hiền Hòa	TV.BKS-PP Thanh tra - KT	121.007	50.400	171.407	
	Tổng cộng		1.482.124	376.400	1.858.524	

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không có giao dịch.

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không.

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty: Chấp hành tốt các quy định của pháp luật về quản trị Công ty.

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2015 ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN.

1. Ý kiến của Kiểm toán.

Số: 493/2016/BC.KTTC-AASC.CNQN

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty cổ phần Than Đèo Nai – Vinacomin.

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin được lập ngày 20 tháng 03 năm 2016, từ trang 5 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế

độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Đại diện cho Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC

Nguyễn Quốc Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0285-2013-002-1

Nguyễn Thị Lịch

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1927-2013-002-1

2. Báo cáo Tài chính năm 2015 được kiểm toán.

1) Bảng cân đối kế toán.

Đơn vị tính: đồng VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (31/12/2015) Sau Kiểm toán	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2015)
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		290.472.624.657	335.894.667.539
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		552.313.168	4.324.139.180
1. Tiền	111	V1	552.313.168	4.324.139.180
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V2	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		22.471.900.239	82.900.612.993
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V3	18.345.949.717	75.807.084.952
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		156.032.156	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V4	4.779.623.650	7.903.233.325
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(809.705.284)	(809.705.284)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V7	208.646.773.863	205.156.751.171
1. Hàng tồn kho	141		228.767.885.208	209.685.266.899
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(20.121.111.345)	(4.528.515.728)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		58.801.637.387	43.513.164.195
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V13	46.988.167.429	42.764.985.329
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà	153			748.178.866

nước			11.813.469.958	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		741.469.532.567	700.924.805.446
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		44.323.479.000	44.323.479.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V14	44.323.479.000	44.323.479.000
7. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		488.599.403.690	495.473.181.340
1. Tài sản cố định hữu hình	221		488.409.654.680	495.229.218.330
- Nguyên giá	222		1.876.580.767.953	1.732.643.687.200
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.388.171.113.273)	(1.237.414.468.870)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		189.749.010	243.963.010
- Nguyên giá	228		271.070.000	271.070.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(81.320.990)	(27.106.990)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V8	-	13.662.815.713
1. Chi phí sản xuất dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			13.662.815.713
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		15.159.057.528	17.669.298.136
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		21.799.000.000	21.799.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(6.639.942.472)	(4.129.701.864)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			

VI. Tài sản dài hạn khác	260		193.387.592.349	129.796.031.257
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V13	193.387.592.349	129.796.031.257
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN {270 =100+200}	270		1.031.942.157.224	1.036.819.472.985

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (31/12/2015) Sau Kiểm toán	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2015)
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		718.565.975.146	737.132.528.918
I. Nợ ngắn hạn	310		607.689.133.718	658.152.796.137
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V16	155.383.497.768	199.076.865.847
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		48.300.483.089	-
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V17	71.393.242.415	95.228.838.594
4. Phải trả người lao động	314		51.633.238.606	77.491.775.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V18	1.403.422.705	475.386.336
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V19	8.329.825.249	18.098.426.803
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V15	244.141.532.708	229.824.785.205
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		943.557.536	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		26.160.333.642	37.956.718.352
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		110.876.841.428	78.979.732.781
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn.	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			

8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V15	110.876.841.428	78.979.732.781
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V25	313.376.182.078	299.686.944.067
I. Vốn chủ sở hữu	410		297.171.877.940	294.330.688.732
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		126.904.148.334	117.594.490.974
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.267.729.606	16.736.197.758
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		16.204.304.138	5.356.255.335
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		16.204.304.138	5.356.255.335
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN {440 = 300+400}	440		1.031.942.157.224	1.036.819.472.985

2) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2015.

Đơn vị tính: đồng VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	2.425.926.691.899	2.616.495.639.448
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			

3. Doanh thu thuần về bán hàng & CCDV {10 = 01-02}	10		2.425.926.691.899	2.616.495.639.448
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	2.213.433.657.837	2.383.131.446.254
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & CCDV {20 = 10-11}	20		212.493.034.062	233.364.193.194
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	198.474.970	228.697.394
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	29.349.635.683	41.682.683.595
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		26.839.395.075	37.552.981.731
8. Chi phí bán hàng	24		1.353.523.832	10.650.874.381
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		161.980.250.437	152.135.532.323
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20 +(21-22) - (24+25)}	30		20.008.099.080	29.123.800.289
11. Thu nhập khác	31		12.894.181.129	19.408.376.160
12. Chi phí khác	32		7.906.168.327	12.285.960.221
13. Lợi nhuận khác {40 = 31 - 32}	40		4.988.012.802	7.122.415.939
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế {50 = 30+40}	50		24.996.111.882	36.246.216.228
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.31	5.925.481.189	7.913.781.703
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.32		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp {60 = 50-51-52}	60		19.070.630.693	28.332.434.525
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		778	1.771

3) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: đồng VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		24.996.111.882	36.246.216.228
2. Điều chỉnh cho các khoản:			-	-
Khấu hao tài sản cố định	02		179.318.109.241	188.485.140.045
Các khoản dự phòng	03		19.046.393.761	8.658.217.592
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.842.233.979)	(5.913.843.702)
Chi phí lãi vay	06		26.839.395.075	37.552.981.731
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		246.357.775.980	265.028.711.894
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		44.298.794.862	32.727.793.679

(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		(19.082.618.309)	26.907.331.848
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (ko bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		(45.012.696.942)	(36.032.984.318)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		(67.814.743.192)	(118.579.799.101)
Tiền lãi vay đã trả	13		(27.067.405.134)	(37.322.511.031)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(9.704.619.136)	(11.031.373.421)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		747.600.000	789.500.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(19.103.825.795)	(5.967.428.022)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		103.618.262.334	116.519.241.528
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(148.874.169.381)	(48.684.134.618)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		4.651.940.415	6.409.508.271
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		61.396.470	92.953.487
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(144.160.832.496)	(42.181.672.860)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		915.683.820.527	1.013.872.628.601
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(869.469.964.377)	(1.070.945.858.633)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.443.112.000)	(14.370.305.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		36.770.744.150	(71.443.535.132)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(3.771.826.012)	2.894.033.536
Tiền tồn đầu kỳ	60		4.324.139.180	1.430.105.644
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền tồn cuối kỳ	70		552.313.168	4.324.139.180

Trên đây là Báo cáo Thường niên năm 2015 của Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin xin được trình Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cùng toàn thể cổ đông Công ty.

Trân trọng./

Nơi nhận :

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ;
- Sở GDCK Hà Nội;
- Thành viên HĐQT, BKS;
- Các cổ đông Công ty;
- Lưu VP, HĐQT, Website Công ty.

GIÁM ĐỐC

Phạm Thành Đông